

THÔNG BÁO

**Kết quả kiểm tra sát hạch và dự kiến thí sinh trúng tuyển
viên chức sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm 2019**

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố: số 1324/2016/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 ban hành Quy định một số nội dung về tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố; số 16/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 sửa đổi một số điều của Quy định một số nội dung về tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 1324/2016/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 của UBND thành phố và các quy định hiện hành của pháp luật

Căn cứ Thông báo số 447/TB-UBND ngày 25/7/2019 của Ủy Ban nhân dân huyện An Lão về việc tuyển dụng viên chức giáo viên bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở năm 2019.

Ủy ban nhân dân huyện An Lão thông báo kết quả kiểm tra sát hạch của người dự tuyển và dự kiến người trúng tuyển viên chức giáo viên bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở năm 2019.

(Có danh sách cụ thể kèm theo)

Đối với thí sinh trong danh sách dự kiến trúng tuyển: Từ ngày 25/10/2019 đến ngày 31/10/2019 đến nơi nộp phiếu đăng ký dự tuyển (Phòng Nội vụ huyện) hoàn thiện hồ sơ, gồm:

1. Bản sơ yếu lý lịch tự thuật (*theo mẫu*), có dán ảnh, đóng dấu giáp lai vào ảnh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ.

2. Bản chính các văn bằng, chứng chỉ, Bảng điểm; bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ (*tin học, ngoại ngữ, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm...*) và kết quả học tập (*bảng điểm*) theo yêu cầu của vị trí dự tuyển (03 bộ). Trường hợp văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được dịch thuật ra tiếng Việt và có xác nhận của Cục Khảo thí, Bộ giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, thí sinh phải nộp bản gốc (*cho vào túi cùc điện đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh và trình độ, vị trí dự tuyển*), trường hợp bản gốc bị mất thì phải xuất trình giấy xác nhận của đơn vị đào tạo (*nơi cấp bằng, chứng chỉ gốc*).

3. Giấy chứng nhận sức khỏe do Trung tâm y tế hoặc Bệnh viện đa khoa cấp huyện trở lên cấp trong thời hạn 30 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ trúng tuyển.

4. Bản xác nhận quá trình đóng Bảo hiểm xã hội (02 bộ) (*nếu có*).

5. Giấy xác nhận thuộc đối tượng ưu tiên (*nếu có*).

Chi tiết liên hệ phòng Nội vụ huyện An Lão - Điện thoại 0225.3872202 (đ/c Ninh Văn Tĩnh); Các thông tin về xét tuyển viên chức sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm 2019 huyện An Lão được đăng tải và cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin điện tử huyện An Lão, địa chỉ: <http://an.lao.haiphong.gov.vn>; các thí sinh và các cơ quan, đơn vị có thể truy cập để tra cứu.! *kw*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ HP (để b/c);
- TTHU, HĐND;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Thành viên HĐ xét tuyển huyện;
- Thành viên Ban giám sát huyện;
- Các trường MN, TH, THCS;
- Các thí sinh có tên trong DS;
- Lưu: VT, NV. *km*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH DỰ KIẾN THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019
BẠC MÀM NON NĂM 2019

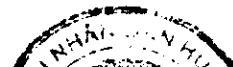
(Kèm theo Thông báo số: 540 /TB-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện An Lão)

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
1	Trịnh Thị	Hà		23/8/1991	Trường Thọ, An Lão		TC SPMN	80.00		80.00	
2	Nguyễn Thị Thu	Hoàn		04/7/1987	Mỹ Đức, An Lão		TCGDMN	80.00		80.00	
3	Đỗ Thị Thu	Hương		06/02/1998	Quốc Tuấn, An Lão		CĐGDMN	80.00		80.00	
4	Nguyễn Kim	Liên		29/10/1988	Tân Viên, An Lão		TCSPMN ĐSPMN	80.00		80.00	
5	Nguyễn Thị Thanh	Mai		06/6/1986	Bát Trang, An Lão		TCSPMN	80.00		80.00	
6	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt		27/11/1989	Quốc Tuấn, An Lão		TCSPMN	80.00		80.00	
7	Đào Thị Thanh	Thảo		06/10/1997	Bát Trang, An Lão		TCSPMN	80.00		80.00	
8	Nguyễn Thị	Thùy		07/10/1985	Bát Trang, An Lão		TCSPMN	80.00		80.00	



TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ							
9	Nguyễn Thị Trang		25/01/1993	Quang Trung, An Lão		ĐHGDMN	80.00		80.00	
10	Nguyễn Thị Ngọc Yên		22/10/1995	Bát Trang, An Lão		ĐHGDMN	80.00		80.00	

Tổng 10 thí sinh.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH DỰ KIẾN THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019
BẬC TIỂU HỌC

(Kèm theo Thông báo số: 540 /TB-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện An Lão)

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKHKTT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
I	Vị trí giáo viên Văn hóa										
1	Vũ Thị	Hạnh		8/15/1985	Tân Viên, An Lão	Con thương binh	CĐGDTH	95.00	5.00	100.00	
2	Lương Thị Ngọc	Bích		22/12/1997	An Tiến, An Lão		ĐHGDTH	95.00		95.00	
3	Bùi Thị	Hà		02/03/1984	TT An Lão, An Lão		CĐSP GDTH	90.00		90.00	
4	Nguyễn Thị	Ngọc		17/10/1991	Trường Thành, An Lão		CĐGDTH	90.00		90.00	
5	Nguyễn Thị	Thu		28/7/1989	Tân Dân, An Lão		CĐGDTH	90.00		90.00	
6	Lương Thị Mai	Thu		22/12/1988	Mỹ Đức, An Lão		CĐGDTH	90.00		90.00	
7	Nguyễn Thị Minh	Phương		20/9/1994	Bát Trang, An Lão		CĐGDTH	89.00		89.00	
8	Hoàng Ngọc	Anh		07/4/1996	Văn Đầu, Kiến An		CĐGDTH	88.00		88.00	



TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
9	Phạm Thùy	Dịu		30/10/1992	Lãm Hà, Kiến An		CĐGDTH	86.00		86.00	
10	Đỗ Thị	Thu		22/8/1983	An Thắng, An Lão, HP		CĐGDTH	86.00		86.00	
11	Nguyễn Thị Thùy	Dương		29/10/1997	An Tiến, An Lão		ĐHGDTH	85.00		85.00	
12	Phạm Thị	Duyên		02/10/1995	Thái Sơn, An Lão		CĐGDTH	85.00		85.00	
13	Lương Hồng	Ngọc		15/11/1991	TT An Lão, An Lão		CĐGDTH	85.00		85.00	
14	Đặng Thị Thanh	Thu		15/9/1982	An Thái, An Lão		CĐGDTH	85.00		85.00	
15	Hoàng Hải	Yến		27/11/1998	Trường Thọ, An Lão		CĐGDTH	85.00		85.00	
16	Phạm Thị Hải	Yến		17/3/1995	Mỹ Đức, An Lão	Con Bệnh binh	ĐH GDTH	80.00	5.00	85.00	
17	Lê Thị Thùy	Dương		03/11/1990	An Tiến, An Lão		CĐSP GDTH	81.50		81.50	
18	Lê Phương	Thảo		21/10/1992	An Tiến, An Lão		CĐGDTH	81.00		81.00	
19	Nguyễn Thị	Cúc		09/11/1987	Tân Dân, An Lão		CĐGDTH	80.00		80.00	

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
20	Nguyễn Thị	Diệu		10/6/1989	Thị trấn An Lão, huyện An Lão		CĐGDTH	80.00		80.00	
21	Hoàng Khánh	Hà		25/12/1998	An Tiên, An Lão		CĐGDTH	80.00		80.00	
22	Phạm Thu	Thùy		21/10/1992	Quốc Tuấn, An Lão		CĐGDTH	80.00		80.00	
23	Hoàng Thị	Nhàn		16/5/1997	An Thắng, An Lão,		Cử nhân GDTH	76.00		76.00	
24	Lê Thị	Quy		11/26/1994	Quang Hưng, An Lão		CĐGDTH	76.00		76.00	
25	Nguyễn Phương	Mai		12/09/1998	Lãm Hà, Kiến An, HP		CĐGDTH	75.50		75.50	
26	Phạm Thị Minh	Khuê		5/29/1986	Thị trấn An Lão, An Lão		CĐGDTH	74.50		74.50	
27	Trần Thị	Liên		13/7/1990	TT An Lão, An Lão		CĐ GDTH	74.50		74.50	
28	Bùi Lương	Tâm		21/7/1988	Văn Đẩu, Kiến An		Cử nhân GDTH	74.00		74.00	
29	Lê Thị	Hương		12/12/1991	Trường Thọ, An Lão		ĐHGDTH	73.50		73.50	
30	Ngô Ngọc	Anh		16/10/1995	Đông Khê, Ngô Quyền, Hải Phòng		CĐGDTH	71.00		71.00	



TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
31	Hoàng Mai	Anh		01/4/1991	An Thắng, An Lão,		CĐGDTH	70.00		70.00	
32	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		22/5/1996	Ngọc Sơn, Kiến An		ĐHGDTH	70.00		70.00	
33	Bùi Thị	Là		01/11/1989	Bắc Sơn, Kiến An		CĐGDTH	70.00		70.00	
34	Nguyễn Thị	Lanh		10/18/1982	Thái Thành, Thái Thụy, Thái Bình		CĐGDTH	70.00		70.00	
35	Phạm Hoàng	Nam	26/10/1994		Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình		TCSPTH; ĐHGDTH	70.00		70.00	
36	Nguyễn Thị Thanh	Tâm		09/10/1997	Tân Viên, An Lão		Cử nhân GDTH	70.00		70.00	
37	Bùi Phương	Thảo		23/11/1998	TT An Lão, An Lão		CĐGDTH	70.00		70.00	
38	Đỗ Thị Tình	Thương		15/9/1990	Quang Hưng, An Lão		CĐ GDTH	70.00		70.00	
39	Cao Thị Huyền	Trang		20/11/1997	Quỳnh Hồng, Quỳnh Phụ, Thái Bình		ĐHSPTH	70.00		70.00	
40	Cao Thị Mỹ	Hương		13/11/1998	Bát Trang, An Lão		CĐGDTH	69.50		69.50	
41	Nguyễn Thị	Như		14/4/1996	Quang Trung, An Lão		ĐHGDTH	69.50		69.50	

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
42	Nguyễn Thị	Quế		16/7/1980	Trường Thọ, An Lão		CĐGDTH	69.00		69.00	
43	Nguyễn Thị	Mây		24/01/1993	Bắc Sơn, Kiến An		CĐGDTH	68.50		68.50	
44	Trịnh Thị	Oanh		05/05/1996	Mỹ Đức, An Lão		CĐGDTH	68.50		68.50	
45	Nguyễn Thị	Yến		9/24/1997	An Mỹ, Quỳnh Phụ, TB		CĐGDTH	66.00		66.00	
46	Đông Thị Thu	Huyền		07/7/1990	Mỹ Đức, An Lão	Con thương binh	CD GDTH	60.50	5.00	65.50	
47	Phạm Thị	Quyên		03/03/1987	Thái Thuần, Thái Thụy, Thái Bình		Cử nhân SP TH	65.50		65.50	
48	Nguyễn Thị Mai	Anh		27/9/1993	P. An Dương, Lê Chân, Hải Phòng		CĐSP TH	65.00		65.00	
49	Lê Thị Vân	Anh		9/1/1985	Thái Sơn, An Lão		CĐ GDTH	65.00		65.00	
50	Ngô Thị	Hà		20/8/1992	Chiến Thắng, An Lão		CĐGDTH	65.00		65.00	
51	Khúc Cẩm	Nhung		9/11/1997	An Tiến, An Lão		ĐHGĐTH	65.00		65.00	
52	Ngô Thị	Thanh		03/03/1983	Đại Thắng, An Lão		CĐGDTH	65.00		65.00	

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
53	Nguyễn Thị Thu	Trang		10/11/1996	Lâm Hà, Kiến An, HP	Con thương binh	CĐSPTH	60.00	5.00	65.00	
54	Ngô Thị Thu	Hương		10/8/1997	Tiên Thắng, Tiên Lãng		Cử nhân GDTH	64.50		64.50	
55	Nguyễn Thị Phương	Thảo		07/02/1998	Minh Đạo, Tiên Du, Bắc Ninh		CĐGDTH	64.50		64.50	
56	Lê Thị Thu	Phương		20/5/1981	Ngọc Sơn, Kiến An		Cử nhân GDTH	64.00		64.00	
57	Phạm Thị Thanh	Hải		25/5/1997	Mỹ Đức, An Lão		ĐH GDTH	62.50		62.50	
58	Hoàng Thị	Nga		05/6/1991	Ngọc Sơn, Kiến An		CĐGDTH	61.00		61.00	
59	Nguyễn Văn	Huân	29/06/1979		An Thọ, An Lão		CĐGDTH	60.50		60.50	
60	Bùi Thị Kim	Duyên		05/10/1980	Thái Hồng, Thái Thụy, Thái Bình	Con TB, Con đẻ người nhiễm CDDC	CĐGDTH	55.00	5.00	60.00	
61	Trần Thị	Sen		16/03/1995	An Thái, An Lão		CĐGDTH	60.00		60.00	
62	Đông Thị Thanh	Thủy		23/10/1992	Mỹ Đức, An Lão		CĐGDTH	60.00		60.00	
63	Lê Thị	Tuyết		04/9/1995	Quang Hưng, An Lão		CDGDTH	60.00		60.00	



TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
64	Phan Thị	Xinh		23/6/1987	Tân Dân, An Lão		ĐHGDTH	60,00		60,00	
65	Trần Khánh	Linh		29/09/1997	TT Gôi, Vụ Bản , Nam Định		CDGDTH	59,50		59,50	
66	Lô Nhật	Lệ		04/5/1996	Mường Nọc, Quế Phong, Nghệ An	Dân tộc thiểu số	CDGDTH	53,50	5,00	58,50	
67	Nguyễn Thị	Hiền		05/6/1988	TT Trường Sơn, huyện An Lão		ĐHGDTH	58,00		58,00	
68	Nguyễn Thị	Nga		27/4/1996	Quang Hưng, Kiến Xương, TB		CDGDTH	58,00		58,00	
69	Ngô Thị Như	Ngọc		05/10/1992	Quang Phục, Tiên Lãng, HP		CDGDTH	56,50		56,50	
70	Phạm Thị Mai	Anh		05/4/1996	Chiến Thắng, An Lão		TC SPTH, CĐSPTH	55,00		55,00	
71	Bùi Thị Thúy	Hiền		05/7/1988	Trường Thọ, An Lão		CĐ GDTH	55,00		55,00	
72	Hồ Thị	Mơ		01/12/1997	An Thái, An Lão		CDGDTH	55,00		55,00	
73	Phạm Thị	Thảo		22/3/1989	Ngọc Sơn , Kiến An		CDGDTH	55,00		55,00	
74	Nguyễn Thị	Tuyết		12/06/1993	Chiến Thắng, An Lão		CĐ GDTH	55,00		55,00	

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
75	Phạm Bích	Liên		16/01/1992	Bát Trang, An Lão		CĐGDTH	54.50		54.50	
76	Đặng Thị	Lựu		15/4/1984	Hồng Châu, Đông Hưng, Thái Bình		CĐGDTH	54.50		54.50	
77	Phạm Văn	Duy	22/6/1994		Bát Trang, An Lão		CĐGDTH	50.00		50.00	
II	Vị trí giáo viên Âm Nhạc										
1	Hoàng Minh	Tuấn		25/5/1983	An Thắng, An Lão, HP		CĐSP Âm nhạc	65		65.00	
III	Vị trí giáo viên Tiếng Anh										
1	Phạm Thị Thanh	Vân		12/08/1988	Tân Viên, An Lão		ĐHSP Tiếng Anh	68		68.00	

Tổng 79 thí sinh



**DANH SÁCH DỰ KIẾN THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019
BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ**

(Kèm theo Thông báo số: 540 /TB-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện An Lão)

S T T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN	Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
I Vị trí giáo viên Địa lý											
1	1	Nguyễn Thị Minh		05/7/1979	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Địa lý	70.00		70.00	
2	2	Bùi Thị Thùy		20/7/1991	Văn Đẩu, Kiến An		ĐHSP Địa lý	65.00		65.00	
II Vị trí giáo viên Giáo dục Công dân											
3	1	Đỗ Minh Trường	01/11/1980		Phù Liễn, Kiến An		CĐSP GDCD- Địa	75.50		75.50	
4	2	Trịnh Thị Thùy		08/7/1980	TT An lão, An Lão		CĐSP CD - Sử ĐHSP Sử	70.50		70.50	
5	3	Đào Thị Xuân		16/11/1980	An Thọ, An Lão	GDCD	CĐSP GDCD- Địa	70.00		70.00	
III Vị trí giáo viên Hóa học											
6	1	Bùi Thị Kiều		20/7/1996	Thái sơn, An Lão		ĐHSP Hóa	80.00		80.00	
7	2	Đỗ Thị Thu		11/02/1985	Tân Dân, An Lão	Con thương binh	ĐHSP Hóa	75.00	5.00	80.00	

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
8	3	Hoàng Anh	Thư		08/3/1997	TT. Trường Sơn, An Lão		Cử nhân SP Hóa	80.00		80.00	
	IV	Vị trí giáo viên Lịch sử										
9	1	Nguyễn Văn	Thành	20/7/1981		Bắc Sơn, Kiến An		CĐSP CD- Sử, ĐHSP Sử	80.00		80.00	
10	2	Trần Thị	Đoàn		14/9/1979	Văn Đẩu, Kiến An		ĐH Lịch Sử	50.00		50.00	
	V	Vị trí giáo viên Sinh học										
11	1	Đặng Thị Thu	Hằng		02/10/1982	Hồng Thái, An Dương		CĐSP Hóa- sinh;	80.00		80.00	
12	2	Nguyễn Văn	Thanh		19/9/1983	An Thắng, An Lão		CĐSP Thế dục- Sinh	80.00		80.00	
13	3	Hoàng Văn	Quyến	22/4/1980		Thái sơn, An Lão	Con thương bình	CĐSP Hóa- sinh; ĐH Sinh	70.00	5.00	75.00	
14	4	Nguyễn Thị	Hà		06/8/1989	Quang Hưng, An Lão		CĐSP Sinh- Địa	61.50		61.50	
15	5	Nguyễn Thị Diệp	Khánh		23/10/1989	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Sinh học	60.00		60.00	
	VI	Vị trí giáo viên Thể dục										
16	1	Trần Đức	Công	21/05/1993		TT Trường Sơn, An Lão		ĐHSP GD thể chất	80.00		80.00	
17	2	Ngô Văn	Minh	07/7/1979		An Thái, An Lão	Con Bệnh Bình	CĐ TD-Sinh, ĐH GD thể chất	75.00	5.00	80.00	

S T T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
18	3	Ngô Thị	Thảo		10/3/1989	Quốc Tuấn, An Lão		Cử nhân SP TĐTT	80.00		80.00	
VII Vị trí giáo viên Tiếng Anh												
19	1	Vũ Thị Phương	Lan		22/9/1988	An Thắng, An Lão		ĐH Tiếng Anh	80.00		80.00	
29	2	Đông Thị	Phương		11/5/1982	Tân Viên, An Lão		Cử nhân Tiếng Anh	80.00		80.00	
21	3	Ngô Thị Bích	Thảo		11/11/1981	Trương Sơn, An Lão		Cử nhân Tiếng Anh	80.00		80.00	
VIII Vị trí giáo viên Tin học												
22	1	Đông Thị	Lan		08/10/1985	An Thọ, An Lão		ĐH Tin học	90.00		90.00	
23	2	Nguyễn Thái	Sơn	12/9/1974		Mỹ Đức, An Lão		ĐHSP Tin Học	85.00		85.00	
24	3	Đặng Ngọc	Đường	17/11/1980		Ngọc Sơn, Kiến An	Bộ đội xuất ngũ	CD Tin học	80.00	2.50	82.50	
25	4	Lê Thị	Hạnh		02/12/1979	Chiến Thắng, An Lão		ĐHSP Tin học	81.00		81.00	
26	5	Trần Thị	Lý		9/13/1985	Quang Trung, An Lão		Đại học CNTT	80.00		80.00	
IX Vị trí giáo viên Toán												
27	1	Nguyễn Vũ Phương	Hoa		14/10/1997	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Toán	90.50		90.50	
28	2	Đình Thị	Dinh		19/12/1996	Quyết Tiến, Kiến Xương, Thái Bình		ĐHSP Toán	90.00		90.00	

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
29	3	Cao Thị Lệ	Hằng		23/03/1991	Lam Sơn, Lê Chân, HP		ĐHSP Toán	90.00		90.00	
30	4	Lê Thị	Luyên		04/02/1986	Quang Hưng, An Lão	Con thương binh	Cử nhân Sp Toán	83.50	5.00	88.50	
31	5	Nguyễn Văn	Anh	12/8/1989		Tràng Minh, Kiến An		ĐH Toán	85.50		85.50	
32	6	Ngô Thị	Thế		15/02/1989	An Thái, An Lão		ĐHSP Toán- Hóa	85.00		85.00	
33	7	Phan Thị Thu	Huệ		26/6/1996	Bát Trang, An Lão		ĐHSP Toán	82.50		82.50	
34	8	Nguyễn Thị Ngọc	Liểu		11/9/1987	Tân Dân, An Lão		ĐH Toán	81.50		81.50	
35	9	Nguyễn Thị	Út		13/3/1980	P. Lê Lợi, Ngô Quyền		ĐHSP Toán	81.50		81.50	
36	10	Trịnh Mai	Anh		16/9/1997	Thị trấn An Lão, An Lão		Cử nhân Sp Toán	80.50		80.50	
37	11	Lê Thị	Lương		08/11/1986	Vĩnh An, Vĩnh Bảo		Cử nhân Toán	80.50		80.50	
38	12	Đào Thị	Hà		17/12/1978	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Toán	80.00		80.00	
39	13	Lê Thị	Hạt		30/01/1991	Tân Dân, An Lão		CĐSP Toán -Tin	80.00		80.00	
40	14	Nguyễn Thị Minh	Nhung		21/01/1987	Bắc Sơn, Kiến An		ĐHSP Toán	80.00		80.00	

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đội trọng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
	X	Vị trí giáo viên Ngữ Văn										
41	1	Bùi Đình	Luân	30/5/1985		Quang Trung, An Lão	Bộ đội xuất ngũ	ĐHSP Văn - Địa	88.50	2.50	91.00	
42	2	Bùi Thị	Mai		17/02/1987	An Thắng, An Lão		ĐHSP văn	90.00		90.00	
43	3	Vũ Thị	Hà		26/7/1986	Tân Viên, An Lão		CĐSP Văn - Sử; ĐHSP Ngữ văn	85.50		85.50	
44	4	Trần Thị Vân	Anh		08/4/1987	An Tiên, An Lão		ĐH SP Ngữ văn	82.50		82.50	
45	5	Vũ Thị	Bón		16/06/1994	An Thái, An Lão		Cử nhân SP Ngữ văn	80.50		80.50	
46	6	Đỗ Minh	Nguyệt		25/12/1985	Quang Trung, An Lão		CĐSP văn - Sử; ĐHSP Ngữ văn	80.50		80.50	
47	7	Đỗ Quỳnh	Hương		05/7/1991	Chiến Thắng, An Lão		ĐHSP Văn - Địa	80.00		80.00	
48	8	Văn Thị	Hường		07/12/1996	Quốc Tuấn, An Lão		ĐH SP Ngữ văn	80.00		80.00	
49	9	Lương Thị	Luyên		08/01/1987	Ngọc Sơn , Kiến An		ĐHSP văn	80.00		80.00	
50	10	Vũ Thị Hương	Lý		21/4/1984	Quang Trung, An Lão		ĐH NGỮ văn	80.00		80.00	
51	11	Đỗ Thị	Ngọc		2/17/1987	Mỹ Đức, An Lão		ĐHSP Văn - Địa	80.00		80.00	

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
52	12	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		21/5/1987	An Tiến, An Lão		ĐHSP văn - Địa	80.00		80.00	
53	13	Phạm Thị	Quỳnh		04/12/1992	Ngũ Phúc, Kiến Thụy		ĐH SP Ngữ văn	80.00		80.00	
54	14	Vũ Thị	Sim		22/9/1991	Bát Trang, An Lão		ĐHSP Ngữ văn	80.00		80.00	
55	15	Nguyễn Phương	Thảo		18/4/1996	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Ngữ văn	80.00		80.00	
56	16	Hoàng Thị Mai	Thương		11/12/1991	Thái sơn, An Lão		ĐHSP văn _Địa	80.00		80.00	
57	17	Vũ Thị	Thùy		12/10/1989	An Tiến, An Lão		CĐSP Văn -ĐĐ; ĐH Ngữ Văn	80.00		80.00	
	XI	Vị trí giáo viên Vật lý										
58	1	Phạm Thị	Thành		26/10/1988	Thái sơn, An Lão	Vật Lý	CĐSP Lý - Hóa, ĐHSP Vật lý	89.00		89.00	
59	2	Phạm Thị Thanh	Thảo		25/03/1991	Bát Trang, An Lão	Vật Lý	CĐ Lý Hóa, ĐH Vật Lý	85.00		85.00	

Tổng số 59 thí sinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH VIÊN CHỨC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019
BẠC MÀM NON NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số: 540 /TB-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện An Lão)

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
1	Nguyễn Thị Vân	Anh		27/8/1995	An Thắng, An Lão		TCSPMN			0.00	Bỏ thi
2	Trịnh Thị	Hà		23/8/1991	Trường Thọ, An Lão		TC SPMN	80.00		80.00	
3	Nguyễn Thị	Hạnh		22/02/1994	An Thái, An Lão		Cử nhân SPMN	62.50		62.50	
4	Nguyễn Thị Thanh	Hoa		25/10/1990	Vĩnh Phong, Vĩnh Bảo		Cử nhân GDMN	57.50		57.50	
5	Nguyễn Thị Thu	Hoàn		04/7/1987	Mỹ Đức, An Lão		TCGDMN	80.00		80.00	
6	Đỗ Thi Thu	Hương		06/02/1998	Quốc Tuấn, An Lão		CĐGDMN	80.00		80.00	
7	Bùi Thị	Khanh		29/4/1996	An Thắng, An Lão		Cử nhân GDMN	60.00		60.00	
8	Nguyễn Thị Thúy	Lan		11/6/1994	An Tiến, An Lão		TC GDMN ĐHGDMN	50.00		50.00	



TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
9	Nguyễn Kim	Liên		29/10/1988	Tân Viên , An Lão		TCSPMN ĐSPMN	80.00		80.00	
10	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		26/03/1997	Tân Viên , An Lão		ĐHGDMN	61.50		61.50	
11	Phùng Thị	Linh		03/09/1998	Thái Sơn, An Lão		CĐGDMN	53.50		53.50	
12	Nguyễn Thị Thanh	Mai		06/6/1986	Bát Trang, An Lão		TCSPMN	80.00		80.00	
13	Nguyễn Thị	May		13/02/1984	Tân Dân, An Lão		TCSPMN			0.00	Bỏ thi
14	Vũ Thị Thúy	Nga		26/4/1992	An Thái, An Lão		CĐGDMN			0.00	Bỏ thi
15	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt		27/11/1989	Quốc Tuấn, An Lão		TCSPMN	80.00		80.00	
16	Nguyễn Thùy	Ninh		18/8/1987	Tân Viên , An Lão		TCSPMN			0.00	bỏ thi
17	Phạm Thị Kim	Oanh		07/ 03/1992	Mỹ Đức , An Lão		TCSPMN	55.00		55.00	
18	Trương Thị	Quyên		17/12/1991	Đoàn Kết, Vân Đồn, Quảng Ninh		ĐHGDMN	65.50		65.50	
19	Đào Thị Thanh	Thảo		06/10/1997	Bát Trang, An Lão		TCSPMN	80.00		80.00	

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKHKTT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
20	Bùi Thị	Thương		05/7/1988	Thái Sơn, An Lão		ĐHGDMN			0.00	Bỏ thi
21	Trần Thị	Thúy		24/9/1988	An Thái, An Lão	Dân tộc thiểu số	TCSPMN			0.00	Bỏ thi
22	Nguyễn Thị	Thủy		07/10/1985	Bát Trang, An Lão		TCSPMN	80.00		80.00	
23	Nguyễn Thị	Trang		25/01/1993	Quang Trung, An Lão		ĐHGDMN	80.00		80.00	
24	Cao Thị	Trang		09/10/1997	Bát Trang, An Lão		ĐHGDMN	65.50		65.50	
25	Đông Thị	Tường		24/10/1998	An Tiến, An Lão		TCSPMN	60.00		60.00	
26	Nguyễn Thị	Xuân		06/12/1987	Tân Dân, An Lão		ĐHSPMN			0.00	Bỏ thi
27	Đào Thị	Xuyến		19/8/1994	Quang Hưng, An Lão		ĐHGDMN	60.00		60.00	
28	Nguyễn Thị Ngọc	Yên		22/10/1995	Bát Trang, An Lão		ĐHGDMN	80.00		80.00	

Tổng 28 thí sinh.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO**

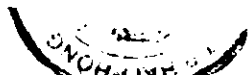
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH VIÊN CHỨC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019
BẠC TIỂU HỌC**

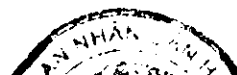
(Kèm theo Thông báo số: 540 /TB-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện An Lão)

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
I	Vị trí giáo viên Văn hóa										
1	Hoàng Mai	Anh		01/4/1991	An Thắng, An Lão,		CĐGDTH	70.00		70.00	
2	Phạm Thị Mai	Anh		05/4/1996	Chiến Thắng, An Lão		TC SPTH, CĐSPTH	55.00		55.00	
3	Nguyễn Thị Mai	Anh		27/9/1993	P. An Dương, Lê Chân, Hải Phòng		CĐSP TH	65.00		65.00	
4	Lê Thị Vân	Anh		9/1/1985	Thái Sơn, An Lão		CĐ GDTH	65.00		65.00	
5	Ngô Ngọc	Anh		16/10/1995	Đông Khê, Ngô Quyền, Hải Phòng		CĐGDTH	71.00		71.00	
6	Hoàng Ngọc	Anh		07/4/1996	Văn Đầu, Kiến An		CĐGDTH	88.00		88.00	
7	Lương Thị Ngọc	Bích		22/12/1997	An Tiến, An Lão		ĐHGĐTH	95.00		95.00	
8	Phan Thị Mai	Chi		10/9/1997	Xã Nam Triều, Phú Xuyên, Hà Nội		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
9	Nguyễn Thị	Cúc		09/11/1987	Tân Dân, An Lão		CĐGDTH	80.00		80.00	
10	Nguyễn Thị	Diệu		10/6/1989	Thị trấn An Lão, huyện An Lão		CĐGDTH	80.00		80.00	
11	Phạm Thùy	Dịu		30/10/1992	Lâm Hà, Kiến An		CĐGDTH	86.00		86.00	
12	Phạm Thị	Dung		08/5/1982	Quang Phục, Tiên Lãng, Hải Phòng		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi
13	Lê Thị Thùy	Dương		03/11/1990	An Tiến, An Lão		CĐSP GDTH	81.50		81.50	
14	Nguyễn Thị Thùy	Dương		29/10/1997	An Tiến, An Lão		ĐHGDTH	85.00		85.00	
15	Phạm Văn	Duy	22/6/1994		Bát Trang, An Lão		CĐGDTH	50.00		50.00	
16	Bùi Thị Kim	Duyên		05/10/1980	Thái Hồng, Thái Thụy, Thái Bình	Con TB, Con đẻ người nhiễm CDDC	CĐGDTH	55.00	5.00	60.00	
17	Phạm Thị	Duyên		02/10/1995	Thái Sơn, An Lão		CĐGDTH	85.00		85.00	
18	Ngô Thị	Hà		20/8/1992	Chiến Thắng, An Lão		CĐGDTH	65.00		65.00	
19	Bùi Thị	Hà		02/03/1984	TT An Lão, An Lão		CĐSP GDTH	90.00		90.00	



TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
20	Nguyễn Thị	Hà		10/01/1988,	Thái Thành, Thái Thụy, Thái Bình		Cử nhân GDTH			0.00	Bỏ thi
21	Hoàng Khánh	Hà		25/12/1998	An Tiến, An Lão		CĐGDTH	80.00		80.00	
22	Nguyễn Thị	Hà		26/6/1995	Xã Đăkpopho, huyện Kôngchro, Gia Lai		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi
23	Lê Ngân	Hà		25/11/1993	TT An Lão, An Lão		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi
24	Phạm Thị Thanh	Hải		25/5/1997	Mỹ Đức, An Lão		ĐH GDTH	62.50		62.50	
25	Vũ Thị	Hạnh		8/15/1985	Tân Viên, An Lão	Con thương binh	CĐGDTH	95.00	5.00	100.00	
26	Bùi Thị Thúy	Hiền		05/7/1988	Trường Thọ, An Lão		CĐ GDTH	55.00		55.00	
27	Nguyễn Thị	Hiền		05/6/1988	TT Trường Sơn, huyện An Lão		ĐHGDTH	58.00		58.00	
28	Ngô Thị	Hồng		01/7/1987	Hồng Thái, An Dương		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi
29	Nguyễn Văn	Huân	29/06/1979		An Thọ, An Lão		CĐGDTH	60.50		60.50	
30	Vũ Thị	Huệ		19/10/1986	Quỳnh Hải, Quỳnh Phụ, Thái Bình		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi



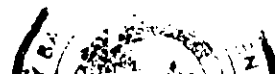
TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
31	Lê Thị	Hương		12/12/1991	Trường Thọ, An Lão		ĐHGDTH	73.50		73.50	
32	Hoàng Thị	Hương		24/7/1990	Phả Lễ, Thủy Nguyên		ĐHGDTH			0.00	Bỏ thi
33	Vũ Thị Mai	Hương		20/11/1997	Quỳnh Khê, Quỳnh Phụ, Thái Bình		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi
34	Ngô Thị Thu	Hương		10/8/1997	Tiên Thắng, Tiên Lãng		Cử nhân GDTH	64.50		64.50	
35	Cao Thị Mỹ	Hương		13/11/1998	Bát Trang, An Lão		CĐGDTH	69.50		69.50	
36	Nguyễn Ngọc	Hường		8/21/1983	Đặng Cương, An Dương,	Con thương binh	CDSP TH	40.00	5.00	45.00	
37	Đông Thị Thu	Huyền		07/7/1990	Mỹ Đức, An Lão	Con thương binh	CD GDTH	60.50	5.00	65.50	
38	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		22/5/1996	Ngọc Sơn, Kiến An		ĐHGDTH	70.00		70.00	
39	Phạm Thị Minh	Khuê		5/29/1986	Thị trấn An Lão, An Lão		CĐGDTH	74.50		74.50	
40	Nguyễn Thị	Kiều		13/7/1991	Đông Cường, Đông Hưng, Thái Bình		CĐGDTH	40.00		40.00	
41	Bùi Thị	Là		01/11/1989	Bắc Sơn, Kiến An		CĐGDTH	70.00		70.00	

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
42	Nguyễn Thị	Lanh		18/10/1982	Thái Thành, Thái Thụy, Thái Bình		CĐGDTH	70,00		70,00	
43	Lô Nhật	Lệ		04/5/1996	Mường Nọc, Quế Phong, Nghệ An	Dân tộc thiểu số	CĐGDTH	53,50	5,00	58,50	
44	Phạm Bích	Liên		16/01/1992	Bát Trang, An Lão		CĐGDTH	54,50		54,50	
45	Trần Thị	Liên		13/7/1990	TT An Lão, An Lão		CĐ GDTH	74,50		74,50	
46	Trần Khánh	Linh		29/09/1997	TT Gôi, Vụ Bản, Nam Định		CDGDTH	59,50		59,50	
47	Vương Thùy	Linh		28/3/1993	Tân Long, Tp Thái Nguyên		DHGDTH			0,00	Bỏ thi
48	Bùi Thị Mỹ	Linh		10/3/1995	An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình		Cử nhân GDTH			0,00	Bỏ thi
49	Đặng Thị	Lựu		15/4/1984	Hồng Châu, Đông Hưng, Thái Bình		CĐGDTH	54,50		54,50	
50	Nguyễn Phương	Mai		12/09/1998	Lâm Hà, Kiến An, HP		CĐGDTH	75,50		75,50	
51	Nguyễn Thị	Mây		24/01/1993	Bắc Sơn, Kiến An		CĐGDTH	68,50		68,50	
52	Hồ Thị	Mơ		01/12/1997	An Thái, An Lão		CĐGDTH	55,00		55,00	



TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐHKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
53	Phạm Hoàng	Nam	26/10/1994		Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình		TCSPTH; ĐHGĐTH	70.00		70.00	
54	Nguyễn Thị	Nga		27/4/1996	Quang Hưng, Kiến Xương, TB		CĐGDTH	58.00		58.00	
55	Hoàng Thị	Nga		05/6/1991	Ngọc Sơn, Kiến An		CĐGDTH	61.00		61.00	
56	Lương Hồng	Ngọc		15/11/1991	TT An Lão, An Lão		CĐGDTH	85.00		85.00	
57	Nguyễn Thị	Ngọc		17/10/1991	Trường Thành, An Lão		CĐGDTH	90.00		90.00	
58	Ngô Thị Như	Ngọc		05/10/1992	Quang Phục, Tiên Lãng, HP		CĐGDTH	56.50		56.50	
59	Trần Minh	Ngọc		19/02/1993	Ngọc Sơn, Kiến An		ĐHSPTH	46.00		46.00	
60	Đỗ Minh	Nguyệt		25/12/1985	Quang Trung, An Lão		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi
61	Hoàng Thị	Nhàn		16/5/1997	An Thắng, An Lão,		Cử nhân GDTH	76.00		76.00	
62	Nguyễn Thị	Như		14/4/1996	Quang Trung, An Lão		ĐHGĐTH	69.50		69.50	
63	Khúc Cẩm	Nhung		9/11/1997	An Tiên, An Lão		ĐHGĐTH	65.00		65.00	

TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
64	Trịnh Thị	Oanh		05/05/1996	Mỹ Đức, An Lão		CĐGDTH	68.50		68.50	
65	Nguyễn Thị Kim	Phương		3/12/1995	Phù Liễn, Kiến An		ĐHGDTH			0.00	Bỏ thi
66	Nguyễn Thị Minh	Phương		20/9/1994	Bát Trang, An Lão		CĐGDTH	89.00		89.00	
67	Lê Thị Thu	Phương		20/5/1981	Ngọc Sơn, Kiến An		Cử nhân GDTH	64.00		64.00	
68	Nguyễn Thị	Quế		16/7/1980	Trường Thọ, An Lão		CĐGDTH	69.00		69.00	
69	Lê Thị	Quy		11/26/1994	Quang Hưng, An Lão		CĐGDTH	76.00		76.00	
70	Phạm Thị	Quyên		03/03/1987	Thái Thuận, Thái Thụy, Thái Bình		Cử nhân SP TH	65.50		65.50	
71	Trần Thị	Sen		16/03/1995	An Thái, An Lão		CĐGDTH	60.00		60.00	
72	Nguyễn Thị Thanh	Tâm		09/10/1997	Tân Viên, An Lão		Cử nhân GDTH	70.00		70.00	
73	Bùi Lương	Tâm		21/7/1988	Văn Đâu, Kiến An		Cử nhân GDTH	74.00		74.00	
74	Ngô Thị	Thanh		03/03/1983	Đại Thắng, An Lão		CĐGDTH	65.00		65.00	



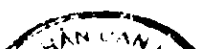
TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
75	Phạm Thị	Thảo		22/3/1989	Ngọc Sơn , Kiến An		CĐGDTH	55.00		55.00	
76	Bùi Phương	Thảo		23/11/1998	TT An Lão, An Lão		CĐGDTH	70.00		70.00	
77	Lê Phương	Thảo		21/10/1992	An Tiến, An Lão		CĐGDTH	81.00		81.00	
78	Nguyễn Thị Phương	Thảo		07/02/1998	Minh Đạo, Tiên Du, Bắc Ninh		CĐGDTH	64.50		64.50	
79	Đặng Thị Thanh	Thu		15/9/1982	An Thái, An Lão		CĐGDTH	85.00		85.00	
80	Nguyễn Thị	Thu		28/7/1989	Tân Dân, An Lão		CĐGDTH	90.00		90.00	
81	Lương Thị Mai	Thu		22/12/1988	Mỹ Đức, An Lão		CĐGDTH	90.00		90.00	
82	Đỗ Thị	Thu		22/8/1983	An Thắng, An Lão, HP		CĐGDTH	86.00		86.00	
83	Đỗ Thị Tinh	Thương		15/9/1990	Quang Hưng, An Lão		CĐ GDTH	70.00		70.00	
84	Nguyễn Thị	Thương		20/9/1995	An Ninh, Quỳnh Phụ, Thái Bình		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi
85	Phạm Thu	Thùy		21/10/1992	Quốc Tuấn, An Lão		CĐGDTH	80.00		80.00	



TT	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							
86	Đồng Thị Thanh	Thùy		23/10/1992	Mỹ Đức, An Lão		CĐGDTH	60.00		60.00	
87	Nguyễn Thị Thu	Trang		10/11/1996	Lâm Hà, Kiến An, HP	Con thương binh	CĐSPTH	60.00	5.00	65.00	
88	Cao Thị Huyền	Trang		20/11/1997	Quỳnh Hồng, Quỳnh Phụ, Thái Bình		ĐHSPTH	70.00		70.00	
89	Lê Thị	Tuyết		04/9/1995	Quang Hưng, An Lão		CDGDTH	60.00		60.00	
90	Nguyễn Thị	Tuyết		6/12/1993	Chiến Thắng, An Lão		CĐ GDTH	55.00		55.00	
91	Sầm Thị	Vấn		26/7/1996	Quang Trung, Trà Lĩnh, Cao Bằng		CĐGDTH			0.00	Bỏ thi
92	Phan Thị	Xinh		23/6/1987	Tân Dân, An Lão		ĐHGDTH	60.00		60.00	
93	Nguyễn Thị	Yến		9/24/1997	An Mỹ, Quỳnh Phụ, TB		CĐGDTH	66.00		66.00	
94	Hoàng Hải	Yến		27/11/1998	Trường Thọ, An Lão		CĐGDTH	85.00		85.00	
95	Phạm Thị Hải	Yến		17/3/1995	Mỹ Đức, An Lão	Con Bệnh binh	ĐH GDTH	80.00	5.00	85.00	
II	Vị trí giáo viên Âm Nhạc										
1	Nguyễn Thúy	Hằng		16/12/1985	Tràng Minh, Kiến An		CĐSP Âm nhạc	60		60.00	

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKHKTT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ							
2	Hoàng Minh Tuấn		25/5/1983	An Thắng, An Lão, HP		CĐSP Âm nhạc	65		65.00	
III	Vị trí giáo viên Tiếng Anh									
1	Phạm Thị Thanh Vân		12/08/1988	Tân Viên, An Lão		ĐHSP Tiếng Anh	68		68.00	

Tổng 98 thí sinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH VIÊN CHỨC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019
BẠC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Thông báo số: 570 /TB-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện An Lão)

S T T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
I Vị trí giáo viên Địa lý												
1	1	Trần Thị	Loan		10/4/1982	Chiến Thắng, An Lão		ĐHSP Địa lý			0.00	Bỏ thi
2	2	Nguyễn Thị	Minh		05/7/1979	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Địa lý	70.00		70.00	
3	3	Bùi Thị	Thùy		20/7/1991	Văn Đẩu, Kiến An		ĐHSP Địa lý	65.00		65.00	
II Vị trí giáo viên Giáo dục Công dân												
4	1	Trịnh Thị	Thùy		08/7/1980	TT An lão, An Lão		CĐSP CD - Sử ĐHSP Sử	70.50		70.50	
5	2	Ngô Thị	Trang		10/02/1986	Khởi Nghĩa, Tiên Lãng		CĐSP Sử - GDCD	65.00		65.00	
6	3	Đỗ Minh	Trường	01/11/1980		Phù Liễn, Kiến An		CĐSP GDCD- Địa	75.50		75.50	
7	4	Đào Thị	Xuân		16/11/1980	An Thọ, An Lão	GDCD	CĐSP GDCD- Địa	70.00		70.00	
III Vị trí giáo viên Hóa học												

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
8	1	Nguyễn Xuân	Dũng	17/02/1987		Vũ Chính, TP Thái Bình		ĐHSP Hóa; Thạc sỹ Hóa hữu cơ	67.00		67.00	
9	2	Bùi Thị	Kiều		20/7/1996	Thái sơn, An Lão		ĐHSP Hóa	80.00		80.00	
10	3	Vũ Thị	Lượt		24/03/1990	TT. Núi Đồi, Kiến Thụy		ĐH Sp Hóa học	55.00		55.00	
11	4	Đỗ Thị	Thu		11/02/1985	Tân Dân, An Lão	Con thương bình	ĐHSP Hóa	75.00	5.00	80.00	
12	5	Hoàng Anh	Thư		08/3/1997	TT. Trường Sơn, An Lão		Cử nhân SP Hóa	80.00		80.00	
	IV	Vị trí giáo viên Lịch sử										
13	1	Trần Thị	Đoàn		14/9/1979	Văn Đâu, Kiến An		ĐH Lịch Sử	50.00		50.00	
14	2	Nguyễn Văn	Thành	20/7/1981		Bắc Sơn, Kiến An		CDSP CD- Sử, ĐHSP Sử	80.00		80.00	
	V	Vị trí giáo viên Mỹ Thuật										
15	1	Mai Thị Minh	Loan		01/02/1981	Bắc Sơn, Kiến An		CDSP Họa- Địa				0 Bỏ thi
	VI	Vị trí giáo viên Sinh học										
16	1	Nguyễn Thị	Hà		06/8/1989	Quang Hưng, An Lão		CDSP Sinh- Địa	61.50		61.50	
17	2	Đặng Thị Thu	Hằng		02/10/1982	Hồng Thái, An Dương		CDSP Hóa- sinh;	80.00		80.00	



S T T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
18	3	Nguyễn Thị Diệp	Khánh		23/10/1989	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Sinh học	60.00		60.00	
19	4	Hoàng Văn	Quyển	22/4/1980		Thái sơn, An Lão	Con thương binh	CĐSP Hóa- sinh; ĐH Sinh	70.00	5.00	75.00	
20	5	Nguyễn Văn	Thanh		19/9/1983	An Thắng, An Lão		CĐSP Thế dục- Sinh	80.00		80.00	
21	6	Trần Thị Mai	Trang		18/9/1989	Hồng Thái, An Dương		CĐSP Sinh - Địa, ĐH Sinh học				0 Bỏ thi
VII Vị trí giáo viên Thế dục												
22	1	Trần Đức	Công	21/05/1993		TT Trường Sơn, An Lão		ĐHSP GD thể chất	80.00		80.00	
23	2	Lưu Danh	Huy	04/4/1991		An Tiến, An Lão		ĐHSP TĐTT				Bỏ thi
24	3	Ngô Văn	Minh	07/7/1979		An Thái, An Lão	Con Bệnh Binh	CĐ TD-Sinh, ĐH GD thể chất	75.00	5.00	80.00	
25	4	Ngô Thị	Thảo		10/3/1989	Quốc Tuấn, An Lão		Cử nhân SP TĐTT	80.00		80.00	
26	5	Chu Thị Ngọc	Tình		07/01/1981	Trường Thọ, An Lão		CĐTD-Sinh; Cử nhân GDTC	61.50		61.50	
VIII Vị trí giáo viên Tiếng Anh												
27	1	Hoàng Thanh	An		12/23/1991	Thái sơn, An Lão		ĐHSP Tiếng Anh	60.00		60.00	
28	2	Hoàng Quỳnh	Anh		28/01/1997	TT Trường Sơn, An Lão		Cử nhân Sp Tiếng Anh	50.00		50.00	

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi trọng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
29	3	Nguyễn Thị	Hoa		10/9/1989	Thái Thủy, Thái Thủy, Thái Đĩnh		Ngôn ngữ Anh			0.00	Bỏ thi
30	4	Đình Thị	Hoài		16/12/1978	Tràng Minh, Kiến An		ĐHSP Tiếng Anh	50.00		50.00	
31	5	Vũ Thị Phương	Lan		22/9/1988	An Thắng, An Lão		ĐH Tiếng Anh	80.00		80.00	
32	6	Nguyễn Thị	Nga		12/4/1988	Kiến Thiết, Tiên Lãng		ĐH Tiếng Anh	69.00		69.00	
33	7	Nguyễn Kiều	Như		26/8/1994	TT Trường Sơn, An Lão		Cử nhân Ngôn ngữ anh	69.00		69.00	
34	8	Đông Thị	Phương		11/5/1982	Tân Viên, An Lão		Cử nhân Tiếng Anh	80.00		80.00	
35	9	Lê Thị	Ngời		20/01/1987	An Thọ, An Lão		ĐH Tiếng Anh	60.00		60.00	
36	10	Ngô Thị Bích	Thảo		11/11/1981	Trường Sơn, An Lão		Cử nhân Tiếng Anh	80.00		80.00	
	IX	Vị trí giáo viên Tin học										
37	1	Nguyễn Thị Kim	Dung		28/7/1984	Hồng Phong, An Dương		Cử nhân Tin				Bỏ thi
38	2	Nguyễn Hồng	Diệp		04/12/1991	Nam Sơn, An Dương		ĐH CNTT	30.00		30.00	
39	3	Đặng Ngọc	Đường	17/11/1980		Ngọc Sơn, Kiến An	Bộ đội xuất ngũ	CĐ Tin học	80.00	2.50	82.50	
40	4	Lê Thị	Hạnh		02/12/1979	Chiến Thắng, An Lão		ĐHSP Tin học	81.00		81.00	

S T	TT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
41	5	Phạm Thị	Hòa		17/11/1983	An Thái, An Lão		Kỹ sư CNTT	69.00		69.00	
42	6	Nguyễn Thị	Khuyên		26/4/1979	P. Hải Thành, Dương Kinh		ĐHSP Tin học	60.00		60.00	
43	7	Đông Thị	Lan		08/10/1985	An Thọ, An Lão		ĐH Tin học	90.00		90.00	
44	8	Trần Thị	Lý		9/13/1985	Quang Trung, An Lão		Đại học CNTT	80.00		80.00	
45	9	Hà Thị	Nhài		01/03/1978	Thái Thịnh, Thái Thụy, Thái Bình		CĐ Tin học			0.00	Bỏ thi
46	10	Nguyễn Thái	Son	12/9/1974		Mỹ Đức, An Lão		ĐHSP Tin Học	85.00		85.00	
47	11	Đặng Thị Thanh	Tâm		08/3/1986	16C Nguyễn văn Linh, Hàng kênh, Hp		CĐSPKT CNTT, Kỹ sư CNTT			0.00	Bỏ thi
48	12	Phạm Thị Thu	Thùy		18/12/1988	An Thái, An Lão		Kỹ sư CNTT			0.00	Bỏ thi
49	13	Nguyễn Văn	Vinh	25/6/1981		An Tiến, An Lão		ĐHSP Tin học	65.00		65.00	
	X	Vị trí giáo viên Toán										
50	1	Nguyễn Văn	Anh	12/8/1989		Tràng Minh, Kiến An		ĐH Toán	85.50		85.50	
51	2	Trịnh Mai	Anh		16/9/1997	Thị trấn An Lão, An Lão		Cử nhân Sp Toán	80.50		80.50	
52	3	Đình Thị	Dinh		19/12/1996	Quyết Tiến, Kiến Xương, Thái Bình		ĐHSP Toán	90.00		90.00	

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đối tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
53	4	Nguyễn Thị Kim	Dung		06/12/1987	Bắc Sơn, Kiến An		ĐH SP Toán			0.00	Bỏ thi
54	5	Đình Thị	Giang		08/10/1991	Thị trấn Hoa Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc		Thạc sỹ Toán ứng dụng			0.00	Bỏ thi
55	6	Đào Thị	Hà		17/12/1978	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Toán	80.00		80.00	
56	7	Trần Thu	Hà		08/4/1996	Văn Dầu, Kiến An		ĐHSP Toán			0.00	Bỏ thi
57	8	Nguyễn Mạnh	Hải	24/02/1985		Nam Sơn, An Dương		Cử nhân SP Toán			0.00	Bỏ thi
58	9	Nguyễn Thị	Hân		20/2/1991	Trung Lập, Vĩnh Bảo		ĐHSP Toán; Thạc sỹ toán học	60.00		60.00	
59	10	Cao Thị Lệ	Hằng		23/03/1991	Lam Sơn, Lê Chân, HP		ĐHSP Toán	90.00		90.00	
60	11	Lê Thị	Hạt		30/01/1991	Tân Dân, An Lão		CĐSP Toán - Tin	80.00		80.00	
61	12	Nguyễn Thị	Hiên		15/08/1988	Hiệp Hòa, Vĩnh Bảo		ĐHSP Toán - Hóa	71.50		71.50	
62	13	Nguyễn Vũ Phương	Hoa		14/10/1997	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Toán	90.50		90.50	
63	14	Trịnh Hồng	Huế		16/03/1998	Thanh Cường, Thanh Hà, Hải Dương		CĐSP Toán- Hóa	70.50		70.50	
64	15	Phan Thị Thu	Huệ		26/6/1996	Bát Trang, An Lão		ĐHSP Toán	82.50		82.50	

S T T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
65	16	Vũ Hữu	Hung	19/6/1996		Trần Thành Ngọ, Kiên An		ĐHSP Toán	70.50		70.50	
66	17	Ngô Mai	Hương		17/02/1996	An Thái, An Lão		ĐHSP Toán	79.00		79.00	
67	18	Trần Thị Thu	Hương		04/3/1993	Quang Phục, Tiên Lãng		Cử nhân Toán	73.50		73.50	
68	19	Vũ Thị	Hương		11/4/1990	Trần Thành Ngọ, Kiên An		ĐHSP Toán- Hóa	75.00		75.00	
69	20	Đoàn Thị	Huyền		04/02/1989	Tràng Minh, Kiên An		ĐH Toán-hóa	75.00		75.00	
70	21	Vũ Thị Khánh	Huyền		10/12/1996	Chiến Thắng, An Lão		ĐHSP Toán	52.50		52.50	
71	22	Nguyễn Thị Ngọc	Liễu		11/9/1987	Tân Dân, An Lão		ĐH Toán	81.50		81.50	
72	23	Nguyễn Diệu	Linh		05/10/1995	Đặng Lâm, Hải An		ĐHSP Toán	40.00		40.00	
73	24	Lê Thị	Lương		08/11/1986	Vĩnh An, Vĩnh Bảo		Cử nhân Toán	80.50		80.50	
74	25	Lê Thị	Luyến		04/02/1986	Quang Hưng, An Lão	Con thương bình	Cử nhân Sp Toán	83.50	5.00	88.50	
75	26	Nguyễn Thị	Lý		20/4/1986	Văn Cẩm, Hưng Hà, TB		CĐSP Toán- Lý	40.00		40.00	
76	27	Nguyễn Thị	Ngọc		15/8/1990	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Toán			0.00	Bỏ thi
77	28	Nguyễn Thị Minh	Nhung		21/01/1987	Bắc Sơn, Kiên An		ĐHSP Toán	80.00		80.00	

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi trọng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
78	29	Nguyễn Thu	Phương		28/7/1995	An Hiệp, Quỳnh Phụ, Thái Bình		ĐHSP Toán	63.50		63.50	
79	30	Phạm Như	Quỳnh		01/12/1987	Đồng Tâm, lạc Thủy, Hòa Bình		CDSP Toán- Lý	55.50		55.50	
80	31	Lê Thị	Thắm		05/11/1989	Tự Cường, Tiên Lãng		ĐHSP Toán	70.00		70.00	
81	32	Nguyễn Thị Huyền	Thanh		16/3/1993	Hồng Minh, Hưng Hà, Thái Bình		ĐHSP Toán	35.00		35.00	
82	33	Đỗ Phương	Thảo		07/10/1996	Mỹ Đức, An Lão		Cử nhân Toán	63.00		63.00	
83	34	Ngô Thị	Thế		15/02/1989	An Thái, An Lão		ĐHSP Toán- Hóa	85.00		85.00	
84	35	Trần Thị	Thoa		13/01/1989	Ngọc Sơn, Kiến An		ĐH Toán học			0.00	Bỏ thi
85	36	Nguyễn Phương	Thu		02/11/1983	P. Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội		ĐHSP Toán; THs Toán Học	51.50		51.50	
86	37	Vũ Thị	Thúy		06/01/1988	Văn Cẩm, Hưng Hà, Thái Bình		ĐHSP Toán	60.00		60.00	
87	38	Phạm Thị	Trang		25/12/1991	Chiến Thắng, An Lão		ĐHSP Toán	40.00		40.00	
88	39	Đỗ Thị Ánh	Tuyết		13/9/1992	TT Trường Sơn, An Lão		ĐH SP Toán học	69.00		69.00	
89	40	Nguyễn Thị	Út		13/3/1980	P. Lê Lợi, Ngô Quyền		ĐHSP Toán	81.50		81.50	

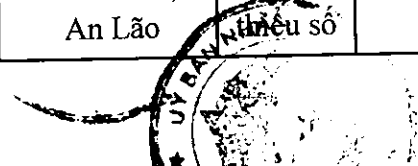


S T T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi trọng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
	XI	Vị trí giáo viên Ngữ Văn										
90	1	Trần Thị Vân	Anh		08/4/1987	An Tiến, An Lão		ĐH SP Ngữ văn	82.50		82.50	
91	2	Nguyễn Thị	Bình		05/10/1996	Quang Minh, Bắc Quang, Hà Giang		Cử nhân SP Ngữ văn	60.00	5.00	65.00	
92	3	Vũ Thị	Bồn		16/06/1994	An Thái, An Lão		Cử nhân SP Ngữ văn	80.50		80.50	
93	4	Trần Thị	Duyên		08/10/1996	Nam Sơn, An Dương		Cử nhân SP Ngữ văn			0.00	Bỏ thi
94	5	Lưu Thị Thu	Hà		08/02/1988	Trương Thọ, An Lão		ĐHSP văn - Địa	70.00		70.00	
95	6	Vũ Thị	Hà		26/7/1986	Tân Viên, An Lão		CDSP Văn - Sử,; ĐHSP NGỮ văn	85.50		85.50	
96	7	Nguyễn Thị	Hiền		06/4/1985	Trung Hà, Thủy Nguyên		Cử nhân văn học; Thạc sỹ VHVN hiện đại	59.50		59.50	
97	8	Đào Thị	Hiền		25/9/1983	An Thái, An Lão		ĐHSP Ngữ văn	62.00		62.00	
98	9	Nguyễn Thị	Hợp		01/02/1994	Ngọc Mỹ, Lập Thạch, Vĩnh Phúc		ĐHSP Ngữ văn				Bỏ thi
99	10	Đỗ Quỳnh	Hương		05/7/1991	Chiến Thắng, An Lão		ĐHSP Văn - Địa	80.00		80.00	
100	11	Văn Thị	Hường		07/12/1996	Quốc Tuấn, An Lão		ĐH SP Ngữ văn	80.00		80.00	



S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đổi tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
101	12	Nguyễn Thị	Loan		09/9/1988	Thụy An, Thái Thụy, Thái Bình		CĐSP văn - sử, ĐH Văn	40.50		40.50	
102	13	Nguyễn Thị	Loan		25/8/1995	An Tiên, An Lão		ĐHSP Ngữ văn	45.50		45.50	
103	14	Bùi Đình	Luân	30/5/1985		Quang Trung, An Lão	Bộ đội xuất ngũ	ĐHSP Văn - Địa	88.50	2.50	91.00	
104	15	Lương Thị	Luyến		08/01/1987	Ngọc Sơn, Kiến An		ĐHSP văn	80.00		80.00	
105	16	Vũ Thị Hương	Lý		21/4/1984	Quang Trung, An Lão		ĐH NGữ văn	80.00		80.00	
106	17	Bùi Thị	Mai		17/02/1987	An Thắng, An Lão		ĐHSP văn	90.00		90.00	
107	18	Dương Thị	Nga		25/11/1989	Ngọc Lịch, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng		ĐHSP Ngữ văn			0.00	Bỏ thi
108	19	Bùi Thị Bích	Nga		23/6/1989	Trường Thọ, An Lão		ĐHSP Ngữ văn	60.00		60.00	
109	20	Đỗ Thị	Ngọc		2/17/1987	Mỹ Đức, An Lão		ĐHSP Văn - Địa	80.00		80.00	
110	21	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		21/5/1987	An Tiên, An Lão		ĐHSP văn - Địa	80.00		80.00	
111	22	Đỗ Minh	Nguyệt		25/12/1985	Quang Trung, An Lão		CĐSP văn - Sử; ĐHSP Ngữ văn	80.50		80.50	
112	23	Phạm Thị Hồng	Nhớ		31/7/1996	Phù Long, Cát Hải		ĐHSP Ngữ văn			0.00	Bỏ thi

S T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKKHKT	Đôi tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
113	24	Dương Thị	Quyên		16/4/1991	Quốc Tuấn, An Lão		Cử nhân ngữ văn			0.00	Bỏ thi
114	25	Phạm Thị	Quỳnh		04/12/1992	Ngũ Phúc, Kiến Thụy		ĐH SP Ngữ văn	80.00		80.00	
115	26	Vũ Thị	Sim		22/9/1991	Bát Trang, An Lão		ĐHSP Ngữ văn	80.00		80.00	
116	27	Nguyễn Thị	Soan		01/5/1990	An Lư, Thủy Nguyễn		ĐH Văn- GDCD			0.00	Bỏ thi
117	28	Nguyễn Văn	Thắng	06/01/1992		Đại Thịnh, Mê Linh, Hà Nội		ĐHSP Ngữ văn			0.00	Bỏ thi
118	29	Hà Thị Thúy	Thanh		20/4/1997	Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phú, Thái Bình		ĐHSP Ngữ văn	55.00		55.00	
119	30	Nguyễn Phương	Thảo		18/4/1996	Quốc Tuấn, An Lão		ĐHSP Ngữ văn	80.00		80.00	
120	31	Nguyễn Văn	Thi	15/8/1981		Trường Thọ, An Lão		CDSP văn - Sử, ĐHSP Ngữ Văn	60.00	5.00	65.00	
121	32	Hoàng Thị Mai	Thương		11/12/1991	Thái sơn, An Lão		ĐHSP văn _Địa	80.00		80.00	
122	33	Vũ Thị	Thùy		12/10/1989	An Tiến, An Lão		CDSP Văn -ĐĐ; ĐH Ngữ Văn	80.00		80.00	
123	34	Diệp Thị Thu	Thùy		11/10/1995	An Khánh, Đại Từ, Thái Nguyên	Dân tộc thiểu số	Cử nhân SP Ngữ văn			0.00	Bỏ thi
124	35	Lý Thu	Thùy		12/12/1993	TT An lão, An Lão	Dân tộc thiểu số	ĐH Văn học			0.00	Bỏ thi



S T T	STT theo vị trí	HỌ VÀ TÊN		Ngày, tháng, năm sinh		Nơi ĐKHKTT	Đôi tượng ưu tiên	Trình độ chuyên môn	Điểm thực hành	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ							
125	36	Trần Thị	Yên		04/12/1996	Tân Thắng, Chiến Thắng		ĐHSP Ngữ văn	70.00		70.00	
XII Vị trí giáo viên Vật lý												
126	1	Trần Thị	Duyên		06/10/1990	Tràng Minh, Kiến An	Vật lý	ĐHSP Vật lý	75.00		75.00	
127	2	Nguyễn Thị	Hà		15/01/1989	An Thắng, An Lão	Vật Lý	ĐHSP vật Lý	50.50		50.50	
128	3	Vũ Thị Yên	Hoa		14/04/1992	Quốc Tuấn, An Lão	Vật Lý	ĐHSP Vật Lý	74.00		74.00	
129	4	Vũ Thị	Hoa		11/9/1997	Quang Trung, An Lão	Vật Lý	Cử nhân SP Vật Lý			0.00	Bỏ thi
130	5	Cần Tiến	Mạnh	23/08/1992		Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Nội	Vật lý	ĐHSP vật lý			0.00	Bỏ thi
131	6	Nguyễn Thị Hải	Nhân		14/8/1991	Vĩnh An, Vĩnh Bảo	Vật lý	Cử nhân SP Vật Lý	40.00		40.00	
132	7	Phạm Ngọc Sóng	Sao	01/10/1988		Trường Thọ, An Lão	Vật Lý	ĐHSP Vật lý			0.00	Bỏ thi
133	8	Nguyễn Thị	Thanh		18/5/1989	Việt Tiến, Vĩnh Bảo	Vật Lý	ĐHSP Vật lý			0.00	Bỏ thi
134	9	Phạm Thị	Thánh		26/10/1988	Thái sơn, An Lão	Vật Lý	CĐSP Lý - Hóa, ĐHSP Vật lý	89.00		89.00	
135	10	Phạm Thị Thanh	Thảo		25/03/1991	Bát Trang, An Lão	Vật Lý	CĐ Lý Hóa, ĐH Vật Lý	85.00		85.00	

Tổng số 135 thí sinh

